

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NGHỆ AN
TRƯỜNG THPT NGHI LỘC 4

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM HỌC 2024-2025

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trung học phổ thông Nghi Lộc 4

2. Địa chỉ: Xóm 2- Xã Trung Lộc- tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 02383861079 . Hộp thư: c3nghiloc4@nghean.edu.vn

- Cổng thông tin điện tử: thptnghiloc4.edu.vn

3. Loại hình: trường công lập

- Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở GD-ĐT Nghệ An

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu:

- Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, có kỷ cương, để học sinh, giáo viên được phát huy tối đa khả năng của bản thân từ đó đáp ứng được yêu cầu đổi mới ngày càng cao của xã hội.

- Tầm nhìn: Trở thành một trong những trường có chất lượng cao của ngành giáo dục Nghệ An, học sinh sẽ lựa chọn là nơi để học tập, rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh được khơi gợi sáng tạo, cống hiến với tư duy độc lập, tham gia tích cực vào việc học tập suốt đời.

- Mục tiêu: Đảm bảo an toàn, công bằng trong học tập; chú trọng vào chất lượng giáo dục toàn diện; từng bước nâng cao chất lượng mũi nhọn; tập trung giáo dục đạo đức, pháp luật, kỹ năng và giá trị sống cho học sinh; bồi dưỡng 5 phẩm chất cho học sinh; nâng cao hiệu quả việc học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách Hồ Chí Minh trong toàn thể cán bộ giáo viên, nhân viên và học sinh nhà trường; phát triển đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên trách nhiệm, tâm huyết, giáo dục học sinh bằng cả tình yêu thương, khẳng định sự tin tưởng của phụ huynh và nhân dân. Xây dựng nhà trường luôn xanh, sạch, đẹp, an toàn, cơ sở vật chất khang trang đáp ứng yêu cầu của các hoạt động giáo dục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

- Trường THPT Nghi Lộc 4 được thành lập theo quyết định 2565 ngày 17 tháng 8 năm 1999 của UBND tỉnh Nghệ An. Trong năm đầu thành lập trường tiếp quản cơ sở vật chất của trạm xá cũ, với 6 lớp và đội ngũ CBGVNV chỉ 12 người.
- Năm học 2012-2013: Trường được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen
- Năm học 2017-2018: Trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng cán bộ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo:

- Cán bộ quản lý : 04 (nữ 02; trên chuẩn đào tạo 03)
- Giáo viên: 77 (nữ 53); trong đó:
 - + 77 giáo viên đạt chuẩn đào tạo (39 giáo viên trên chuẩn đào tạo)
 - + 32 giáo viên THPT hạng II
 - + 24 giáo viên giỏi cấp tỉnh
 - + 08 giáo viên CN giỏi cấp tỉnh
 - + 06 nhân viên; 02 bảo vệ (hợp đồng)

2. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Hiệu trưởng: Đạt loại tốt theo chuẩn hiệu trưởng
- Phó hiệu trưởng: 100% đạt loại tốt theo chuẩn giáo viên
- Giáo viên: 62,66 % đạt loại tốt theo chuẩn nghề nghiệp

3. Số lượng , tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 79/79 (100%)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Các hạng mục công trình	Số lượng	Diện tích
	Diện tích tổng thể	01	17.000m ²
	Diện tích xây dựng công trình	04	2500m ²
	Diện tích sân, đường nội bộ, cây xanh	08	14.500m ²

	Diện tích bình quân		10m2
1	Khối phòng học tập	42	3.132m2
1.1	Phòng học	36	2.592m2
1.2	Phòng học bộ môn âm nhạc	0	0
1.3	Phòng học bộ môn mỹ thuật	0	0
1.4.	Phòng học bộ môn công nghệ	0	0
1.5	Phòng học bộ môn tin học	02	180m2
1.6	Phòng học bộ môn ngoại ngữ	01	90m2
1.7	Phòng học bộ môn Vật lý	01	90m2
1.8	Phòng học bộ môn Hoá học	01	90m2
1.9	Phòng học bộ môn Sinh học	01	90m2
1.10	Phòng học đa chức năng	0	0
1.11	Phòng học bộ môn KHXH	0	0
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1.	Thư viện	01	90m2
2.2.	Phòng thiết bị giáo dục	09	189m2
2.3	Phòng tư vấn học đường	01	15m2
2.4	Phòng Đoàn thanh niên	01	21m2
2.5	Phòng truyền thống	01	60m2
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	01	90m2
3.2	Phòng các tổ chuyên môn	05	100m2
3.3	Phòng y tế	01	21m2
3.4	Nhà kho	0	0
3.5	Khu để xe học sinh	36	1.440m2
3.6	Khu vệ sinh học sinh	01	60m2

3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	0
3.8	Phòng giáo viên (công đoàn)	01	25m2
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao	01	8000m2
4.1	Sân trường	01	6.500m2
4.2	Sân thể dục, thể thao	02	3000m2
4.3	Nhà đa năng	0	0
5	Khối phục vụ sinh hoạt		
5.1	Nhà bếp	01	8m2
5.2	Kho bếp	01	7m2
5.3	Nhà ăn	01	60m2
5.4	Nhà ở nội trú	0	0
5.5	Phòng quản lý học sinh	0	0
5.6	Phòng sinh hoạt chung	0	0
5.7	Nhà văn hoá	0	0

2. Thông tin về sách giáo khoa và thiết bị dạy học

STT	Danh mục	Số lượng	Ghi chú
1	Sách giáo khoa	708	
2	Sách tham khảo	1560	
3	Sách pháp luật	153	
4	Sách nghiệp vụ	780	
5	Báo, tạp chí	6 đầu báo	
6	Danh mục thiết bị	Đáp ứng tối thiểu theo yêu cầu	

3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt

Tên sách	Bộ sách	Nhà xuất bản
Toán 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam

CD toán 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Toán 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD toán 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Toán 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD toán 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Ngữ văn 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD ngữ văn 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Ngữ văn 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD ngữ văn 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Ngữ văn 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD ngữ văn 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Lịch sử 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD lịch sử 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Lịch sử 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD lịch sử 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Lịch sử 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD lịch sử 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Vật lý 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD vật lý 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Vật lý 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD vật lý 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Vật lý 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD vật lý 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Hoá học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD hoá học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Hoá học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam

CD hoá học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Hoá học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD hoá học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Sinh học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD sinh học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Sinh học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD sinh học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Sinh học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD sinh học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Tin học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD tin học 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Tin học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD tin học 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Tin học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD tin học 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Công nghệ 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD công nghệ 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Công nghệ 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD công nghệ 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Công nghệ 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD công nghệ 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
GDKT&PL 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD GDKT&PL 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
GDKT&PL11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
CD GDKT&PL 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
GDKT&PL12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam

CD GDKT&PL12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
Tiếng Anh 10	Global success	Giáo dục Việt Nam
Tiếng Anh 11	Global success	Giáo dục Việt Nam
Tiếng Anh 12	Global success	Giáo dục Việt Nam
GDTC 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
GDTC 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
GDTC 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
GDQP-AN 10		Giáo dục Việt Nam
GDQP-AN 11		Giáo dục Việt Nam
GDQP-AN 12		Giáo dục Việt Nam
HĐTNHN 10	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
HĐTNHN 11	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam
HĐTNHN 12	Kết nối tri thức với cuộc sống	Giáo dục Việt Nam

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá:

- Hằng năm nhà trường luôn luôn có báo cáo tự đánh giá chất lượng giáo dục gửi về Sở GD&ĐT Nghệ An

- Sau khi tự đánh giá nhà trường đã xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục phù hợp với chỉ tiêu của Sở và thực tiễn của nhà trường

- Hiện nay nhà trường đã tổ chức tự đánh giá kiểm định chất lượng giai đoạn năm học 2018-2019 đến năm học 2024-2025 tuy nhiên chưa tổ chức thực hiện việc đánh giá ngoài

- Kế hoạch cải tiến chất lượng cho giai đoạn tiếp theo từ năm học 2025-2026: tiếp tục hoàn thiện hồ sơ và các giải pháp chuyên môn để nâng cao chất lượng, đầu tư, nâng cấp CSVC và tổ chức đánh giá ngoài theo quy định

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thống kê kết quả duy trì sỹ số:

- Kế hoạch tuyển sinh : Tuyển mới 576 (đạt 100% kế hoạch)

- Tổng số học sinh toàn trường đầu năm học: 1623
- Tổng số học sinh toàn trường cuối năm học: 1610 (giảm 13 em so với đầu năm học do chuyển trường và đi du học)

+ Khối 10: 573

+ Khối 11: 524

+ Khối 12: 513

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp; học sinh không được lên lớp

2.1. Xếp loại rèn luyện:

- Loại tốt: 1453 (tỉ lệ: 90,59%)

- Loại khá: 128 (tỉ lệ: 7,98%)

- Loại đạt: 18 (1,12%)

- Loại không đạt: 05(0,31%)

2.2. Xếp loại học lực:

- Loại tốt: 384(tỉ lệ 23,94 %)

- Loại khá: 933 (tỉ lệ 58.17 %)

- Loại TB/ đạt: 287 (tỉ lệ 17,89%)

- Loại không đạt:0

2.3. Học sinh được lên lớp, dự thi tốt nghiệp THPT: 1605

2.4. Học sinh phải thi lại, rèn luyện trong hè: 05

2.5. Học sinh lưu ban: 04

3. Kết quả đối với học sinh cuối cấp:

+ Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 513

+ Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: 513

+ Số lượng học sinh trúng tuyển đại học: 202

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH:

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

1.1. Các khoản thu phân theo (đơn vị nghìn đồng):

+ Ngân sách nhà nước: 14.578.225

+ Học phí: 1.397.065

+ Tài trợ giáo dục: 864.050.

1.2. Các khoản chi phân theo (đơn vị nghìn đồng):

+ Chi tiền lương và thu nhập: 15.026.658

+ Chi cơ sở vật chất và dịch vụ: 921.666

+ Chi khen thưởng: 14.312

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

+ Miễn học phí: 35.000

+ Giảm 50% học phí: 26.850

+ Học bổng và hỗ trợ chi phí học tập: 62.700

Nghệ An, ngày 30 tháng 8 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

Nguyễn Thị Tuấn Anh

